

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH B**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 89/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/11/2020.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Hòa.

2. Bà Nguyễn Thị Minh Huân.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Biện Anh Huy – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P: Bà Trương Thị Mỹ Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 539/2020/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 451/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/10/2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Thái Thị M – sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Thanh Sơn, thành phố P2, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Ông Lê Bùi M T - sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 193 Hải Thượng Lãn Ông, khu phố 2, phường P1, thành phố P, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/7/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Thái Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Lê Bùi M T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau từ năm 2013, đến ngày 23/8/2018 thì đi đăng ký kết hôn tại UBND phường P1, thành phố P, đến tháng 10/2018 thì tổ chức đám cưới, sau đó vợ chồng bà sống với nhau tại phường P1, thành phố P. Đến tháng 12/2018 thì vợ chồng bà chuyển ra sinh sống tại thành phố P2, tỉnh N. Thời gian đầu vợ chồng bà sống hạnh phúc. Cho đến tháng 3/2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ban đầu do phát sinh mâu thuẫn từ cha ruột của bà và ông T, dẫn đến hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ông T không lo làm ăn, chỉ chơi game, không chia sẻ công việc mua bán với bà, vợ chồng bà dần không

còn đồng cảm mà bất đồng ý kiến. Ông T nhiều lần bỏ mặc bà buôn bán một mình ở thành phố P2, tỉnh N còn ông về nhà cha mẹ ruột ở thành phố P, tỉnh B sống, thời gian đó bà đang có công việc ổn định tỉnh N, ông T bảo bà về P, B sống và đi làm thuê nên bà không đồng ý. Ban đầu vợ chồng mâu thuẫn vì không chung quan điểm về công việc, sau dẫn đến mâu thuẫn, rạn nứt tình cảm ngày càng sâu sắc. Đồng thời ông T không tin tưởng bà, cho rằng bà ngoại tình, đồng tính nữ với bạn học của bà, đây chính là mâu thuẫn lớn dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng giữa hai vợ chồng, nghi ngờ này đồng nghĩa với ông T xúc phạm nhân phẩm và danh dự của bà. Kể từ khi ông T về lại thành phố P, bà vẫn ở tỉnh N, ông, bà ly thân từ tháng 5/2019 đến nay, mạnh ai nấy sống. Mặc dù từ tháng 5/2019 đến nay ông T có ra tỉnh N tìm gặp bà hai lần, và muốn hàn gắn, mẹ của bà và mẹ của ông T cũng đã nhiều lần hàn gắn cho hai vợ chồng nhưng do bà không còn tình cảm với ông T và bà xác định mâu thuẫn giữa bà và ông T đã quá sâu sắc, bà không thể chung sống hạnh phúc với ông T được nữa nên bà không hàn gắn. Trước đây vào tháng 7/2019 bà cũng đã ký đơn ly hôn, tuy nhiên do lúc đó bà phát hiện mang thai nên chưa hoàn thành thủ tục ly hôn. Từ lúc sinh con đến nay bà một mình nuôi con, nên nay bà đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho bà ly hôn với ông T, Tòa án có tiến hành hòa giải thì bà vẫn cương quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có 01 con chung tên Lê Thái Nhật Q, sinh ngày 23/01/2020, con hiện dưới 36 tháng tuổi đang ở với bà, bà có việc làm, có thu nhập và chỗ ở ổn định, bà đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con nên đề nghị Tòa án giao con cho bà tiếp tục nuôi dưỡng. Thu nhập bình quân hàng tháng của bà là 5.000.000 (năm triệu) đồng, đủ để nuôi con, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Bùi M T trình bày tại bản tự khai ngày 20/10/2020 và trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông và bà Thái Thị M quen biết, tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau từ năm 2013 đến ngày 23/8/2018 thì đăng ký kết hôn tại UBND phường P1, thành phố P, B. Sau khi cưới, vợ chồng ông, bà sống với nhau tại phường P1, thành phố P, tỉnh B. Thời gian đầu mới cưới vợ chồng ông sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến tháng 12/2018 ông bắt đầu hơi nghi ngờ vợ ông có quan hệ đồng tính nữ với bạn học của vợ ông. Đến cuối tháng 12/2018 thì vợ chồng ông chuyển ra sinh sống tại thành phố P2, tỉnh N. Từ tháng 01/2019 giữa ông và cha vợ ông có mâu thuẫn, do cha vợ ông kiêu chuyên, chửi ông vô cớ, sau đó dẫn đến vợ chồng cũng phát M mâu thuẫn. Do ông có nghi ngờ vợ ông và bạn học của vợ có quan hệ đồng tính nữ nên ngày 17/3/2019 ông có lên đặt máy ghi âm ở phòng ngủ 02 vợ chồng, sau đó ông về P. Đến ngày 18/3/2019 ông mở máy ghi âm thì ông biết được trong ngày 17/3/2019 có mặt bạn thân của vợ ông ở nhà vợ ông, tuy nhiên ông hỏi thì vợ ông không thừa nhận có mặt bạn thân của vợ ông ở đó. Kể từ đó vợ chồng ông không còn tin tưởng nhau. Đến tháng 5/2019 thì vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do vợ ông nói tại sao ông nói vợ ông ngoại tình, nhưng ông chưa bao giờ nói bà M ngoại tình, ông chỉ muốn có lời giải thích của bà M về quan hệ giữa bà M và bạn học của bà M như thế nào, nhưng bà M không có lời giải thích để ông tin tưởng. Từ tháng 5/2019 đến nay ông đã vào P sống, bà M vẫn sống ở thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh N, ông và bà M sống ly thân từ đó đến nay. Ông có ra N tìm bà M để hàn gắn tình cảm nhưng bà M cương quyết

không hàn gắn và chặn số điện thoại của ông kể từ tháng 5/2019. Nay ông xác định bà M không còn yêu thương ông nên bà M không muốn hàn gắn với ông, tuy nhiên do ông vẫn còn tình cảm với bà M nên ông không đồng ý ly hôn. Mặc dù ông không muốn ly hôn, nhưng ông đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, bởi ông biết bà M không còn tình cảm với ông. Ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về con chung: ông T xác định ông và bà M có 01 con chung tên Lê Thái Nhật Q, sinh ngày 23/01/2020, con hiện dưới 36 tháng tuổi đang ở với bà M. Ông không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, trường hợp Tòa án vẫn giải quyết cho vợ chồng ông ly hôn thì về con chung ông vẫn đồng ý giao con cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Bà M không yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con thì ông cũng đồng ý.

Về tài sản chung và về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành các trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

-Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn xét thấy thực tế cuộc sống hôn nhân giữa bà M và ông T đã nảy sinh quá nhiều mâu thuẫn và tại phiên hòa giải ông T cũng đã xác nhận cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà M không hạnh phúc do tính tình của cả hai không hợp nhau, thậm chí còn nghi ngờ và không tôn trọng nhau. Vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn;

Về con chung: Ông T, bà M có 01 con chung tên: Lê Thái Nhật Q, sinh ngày 23/01/2020, hiện dưới 36 tháng tuổi và đang được bà M trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Nguyên vọng của bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q. Theo quy định của Luật HNGĐ thì con dưới 36 tháng tuổi phải giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, trừ trường hợp người mẹ không có đủ khả năng và điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng con chung trực tiếp. Như vậy nên giao cháu Q cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của cháu Q. Bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Lê Bùi M T đăng ký hộ khẩu và thường trú tại số 193 Hải Thượng Lãn Ông, khu phố 2, phường P1, thành phố P, tỉnh B. Do vậy bà Thái Thị M khởi kiện xin ly hôn ông Lê Bùi M T, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về giải quyết nội dung tranh chấp trong vụ kiện:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Thái Thị M và ông Lê Bùi M T là hợp pháp, vì ông bà có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 102/2018 ngày 23/8/2018 của UBND phường P1, thành phố P, tỉnh B.

Nguyên đơn bà Thái Thị M kiện xin ly hôn ông Lê Bùi M T vì bà cho rằng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2019 đến nay, hai người sống riêng, mạnh ai nấy sống, vợ chồng không còn tình cảm, ông T nghi ngờ, xúc phạm bà nên bà đã hết tình cảm với ông T, bà cương quyết không đoàn tụ. Bị đơn ông Lê Bùi M T cũng xác nhận vợ chồng ông bà có mâu thuẫn, tính tình không phù hợp, cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người sống một nơi từ tháng 5/2019 đến nay, ông cũng không muốn tòa án hòa giải vì biết bà M không còn tình cảm với ông từ lâu, đến nay ông vẫn còn nghi ngờ vợ ông không trung thực với ông. Tuy nhiên, do ông vẫn còn tình cảm với bà M nên ông không đồng ý ly hôn.

Như vậy cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận: vợ chồng không còn chung sống với nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, vì tính tình không hợp, mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã kéo dài một thời gian nhưng vợ chồng không hòa giải được, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục. Cả ông T và bà M đều đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình; bà M yêu cầu ly hôn, ông T mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng lại không muốn hòa giải, ông muốn đoàn tụ tuy nhiên bà M cương quyết ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn.

[2] *Về con chung:* bà M, ông T xác nhận có 01 con chung tên Lê Thái Nhật Q, sinh ngày 23/01/2020 (giới tính: Nam). Hiện nay cháu Q đang do bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Bà M có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Xét cháu Q sinh ngày 23/01/2020, hiện dưới 36 tháng tuổi. Tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp lợi ích của con*”. Ông T mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng có ý kiến nếu trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông vẫn đồng ý giao con cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các

đương sự, giao cháu Q cho bà M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, là phù hợp quy định pháp luật, đảm bảo lợi ích của cháu Q.

Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: Bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà M, ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà Thái Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng:

-Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị M được ly hôn với ông Lê Bùi M T.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung tên: Lê Thái Nhật Q, sinh ngày 23/01/2020 (giới tính: Nam) cho bà Thái Thị M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: Bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

Sau khi ly hôn, bà Thái Thị M, ông Lê Bùi M T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Không ai được quyền cản trở, gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà M, ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí:

Bà Thái Thị M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu giải quyết ly hôn. Ngày 14/10/2020 bà Thái Thị M đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0008004 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Tiền tạm ứng án phí chuyển thành tiền án phí, bà M đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/11/2020).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND TP. P;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. P;
- UBND phường P1;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thủy Tiên